

Số: 88/TB-ĐHVHHN

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2024

**THÔNG BÁO TUYỂN SINH
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2024 (đợt 1)**

Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Văn hóa Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 597/QĐ-ĐHVHHN ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Nhà trường thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2024 (đợt 1), cụ thể như sau:

1. Các ngành tuyển sinh

STT	Ngành tuyển sinh	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
1	Quản lý văn hóa	8229042	100
2	Văn hóa học	8229040	40
3	Khoa học thư viện	8320203	20

2. Chương trình, thời gian và hình thức đào tạo

- Chương trình đào tạo: Theo định hướng nghiên cứu hoặc ứng dụng
- Thời gian đào tạo: 02 năm
- Hình thức đào tạo: Tập trung toàn thời gian.

3. Phương thức, thời gian và điều kiện dự tuyển

3.2. Phương thức và thời gian tuyển sinh:

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển
- Thời gian: Xét tuyển được tổ chức 2 đợt (đợt 1, 2) vào các tháng 6 và 12

năm 2024.

3.2. Điều kiện dự tuyển

3.2.1. Điều kiện ngoại ngữ

Người dự tuyển phải đáp ứng được yêu cầu về trình độ ngoại ngữ sau đây:

a) Bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp đại học trở lên có chương trình đào tạo được thực hiện chủ yếu bằng tiếng nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp đã được Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận;

b) Bằng tốt nghiệp đại học do Trường Đại học Văn hóa Hà Nội cấp trong thời hạn 02 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển mà chuẩn đầu ra của chương trình đào

tạo đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo Quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ Thông tư số 23/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 30/8/2021 hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, chứng chỉ còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển (trong 2 năm tính đến ngày nộp hồ sơ) yêu cầu nộp kèm minh chứng của cơ sở cấp chứng chỉ.

3.2.2. Điều kiện văn bằng đại học

Người dự tuyển phải đáp ứng được yêu cầu về văn bằng đại học sau đây:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam cấp (Xem phụ lục 2). Đối với bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp thì phải có văn bản thẩm định và công nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Trường hợp bằng tốt nghiệp đại học là ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ, người dự tuyển phải hoàn thành bổ sung kiến thức theo quy định tại Điều 9 Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường;

c) Đối với chương trình thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu:

- Người dự tuyển vào chương trình thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu phải có bằng tốt nghiệp đại học hạng khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập đã được đăng tải trên tạp chí hoặc kỷ yếu hội nghị khoa học có phản biện.

- Nhà trường chỉ tuyển sinh những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc ngành phù hợp (thuộc nhóm 1 và nhóm 2) với ngành dự tuyển (Xem phụ lục 2).

3.2.3. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự.

3.2.4. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định.

3.2.5. Nộp hồ sơ đầy đủ và đúng thời hạn.

4. Đối tượng và chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

4.1. Đối tượng

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Người đang công tác liên tục từ hai năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

- Thương binh, người được hưởng chính sách như thương binh.

- Con liệt sĩ.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
VIA
1
BC

- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động.
- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ hai năm trở lên ở địa Phương được quy định là Khu vực 1.
- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

4.2. Chính sách

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên thực hiện theo Điều 6 của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường.

5. Tiêu chí và quy đổi điểm xét tuyển

5.1. Tiêu chí

Tiêu chí 1: Điểm quy đổi bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương

Việc xét tuyển căn cứ điểm trung bình tích lũy (tính đến 2 chữ số thập phân) trong Bảng điểm hay Phụ lục văn bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương. Tiêu chí và quy đổi điểm xét tuyển như sau:

- Đối với các ứng viên có Bảng điểm hay Phụ lục văn bằng tốt nghiệp đại học thể hiện cả điểm trung bình tích lũy toàn khóa theo thang điểm 10 và thang điểm 4; điểm sử dụng để quy đổi xét tuyển là điểm tính theo thang 10, tính đến 2 chữ số thập phân.
- Đối với các ứng viên có Bảng điểm hay Phụ lục văn bằng tốt nghiệp chỉ được tính theo thang điểm 4 thì sẽ được quy đổi về thang điểm 10 (Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường) để tính điểm xét tuyển.

Tiêu chí 2: Điểm quy đổi bài báo khoa học

Người dự tuyển có công bố khoa học trên các tạp chí chuyên ngành được Hội đồng Chức danh Giáo sư nhà nước công nhận, theo ngành đào tạo sẽ được cộng điểm thưởng thành tích nghiên cứu khoa học. Cụ thể như sau:

- + Là tác giả chính (tác giả đứng đầu hoặc tác giả liên hệ): cộng 0,5 điểm (tính trên thang điểm 10)
- + Là đồng tác giả: cộng 0,25 điểm (tính trên thang điểm 10)

Điểm thưởng tối đa đối với mỗi ứng viên là nửa điểm (0,5/10). Trường hợp ứng viên có nhiều hơn 01 bài báo khoa học, chỉ chọn 01 bài báo có điểm cộng cao để tính điểm thưởng xét tuyển.

+ Đối với người dự tuyển vào chương trình định hướng nghiên cứu có hạng tốt nghiệp loại trung bình thì phải có công bố khoa học để đáp ứng điều kiện xét tuyển như đã nêu tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Quy chế tuyển sinh và đào tạo thạc sĩ của

Trường. Không áp dụng điểm thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học đối với các công bố đã được tính để đáp ứng điều kiện xét tuyển đã nêu trên.

5.2. Quy đổi điểm xét tuyển

Điểm xét tuyển = Điểm trung bình tích lũy đại học (đã quy đổi) + Điểm thưởng thành tích NCKH + Điểm ưu tiên.

Việc xét tuyển được thực hiện như sau:

Lấy điểm xét tuyển từ cao đến thấp theo từng ngành đào tạo đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Trong trường hợp người dự tuyển có Điểm xét tuyển giống nhau, thứ tự ưu tiên xét tuyển như sau:

- Đối với chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu
- +Điểm Tiêu chí 2
- +Điểm Tiêu chí 1

6. Học phí và kinh phí đào tạo

Sau khi trúng tuyển, học viên thực hiện nghĩa vụ đóng học phí theo quy định tại Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung NĐ số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 quy định về cơ chế thu quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

7. Hồ sơ đăng ký dự tuyển

7.1. Hồ sơ tuyển sinh bao gồm:

- Đơn đăng ký xét tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ (theo mẫu);
- Phiếu đăng ký xét tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ (theo mẫu);
- Sơ yếu lý lịch tự thuật dán ảnh, đóng dấu giáp lai, có xác nhận của cơ quan công tác hoặc chính quyền địa phương;
- Bản sao bằng đại học và bảng điểm đại học (hoặc phụ lục văn bằng đại học);
- Bản sao bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ theo yêu cầu;
- Bản sao công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (nếu có);
- Giấy chứng nhận đủ sức khỏe học tập của một bệnh viện đa khoa;
- Bản sao các Quyết định tuyển dụng hoặc bổ nhiệm hoặc hợp đồng dài hạn để chứng minh thời gian thâm niên công tác;
- Bản sao giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (đối với người dự thi là thương binh, người được hưởng chính sách như thương binh; anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động; người dân tộc thiểu số; người đang công tác liên tục hai năm trở lên tại các khu vực vùng cao, miền núi, hải đảo, vùng sâu tính đến ngày nộp hồ sơ dự thi.
- Bản cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính (theo mẫu);

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
ĐÀ NẴNG

- Ảnh cỡ 3 x 4 cm mới nhất (05 ảnh, ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh vào mặt sau của mỗi ảnh), 04 phong bì ghi rõ địa chỉ thí sinh;

-Giấy khai sinh bản sao.

7.2. Lệ phí:

- Lệ phí xét tuyển và lệ phí thi: Theo qui định hiện hành của Nhà nước và của Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

7.3. Thời gian tiếp nhận hồ sơ:

- Thời gian tiếp hồ sơ đối với trường hợp phải học bổ sung kiến thức: Tính từ ngày đăng thông báo tuyển sinh đến ngày 16/4/2024.

Thời gian tiếp nhận hồ sơ dự thi đối với trường hợp không phải học bổ sung kiến thức: Tính từ ngày đăng thông báo tuyển sinh đến ngày 29/4/2024.

- Thời gian học bổ sung kiến thức: Dự kiến ngày 06/5/2024 đến 31/5/2024.

- Thời gian xét tuyển: từ ngày 20/6/2024 đến 25/6/2024.

- Thời gian công bố kết quả xét tuyển: Dự kiến ngày 30/6/2024.

8. Địa chỉ liên hệ

Bộ phận Quản lý đào tạo Sau đại học- Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội- số 418 đường La Thành, Đống Đa, TP. Hà Nội.

Điện thoại liên hệ: 0976899099 (C. Xoan); 0967640692 (C. Khuyên).

Điện thoại cố định: 02438511971 máy lẻ 150.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT, Bộ VH, TT&DL (để báo cáo);
- Các UBND, Sở VH&TDL, Sở VH&TT, Sở DL các tỉnh, Thành phố;
- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu VT, P. QLĐT, X 500.



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hương

PHỤ LỤC I
BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG CHỨNG CHỈ NGOẠI
NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC
DÙNG CHO VIỆT NAM



TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm
			Tương đương Bậc 3
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45
		TOEFL ITP	450-499
		IELTS	4.0 – 5.0
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe – Institut	Goethe-Zertifikat B1
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1

6



PHỤ LỤC II

1. Danh mục các ngành phù hợp với ngành Quản lý văn hoá

1.1. Nhóm 1

STT	Mã ngành	Tên ngành	STT	Mã ngành	Tên ngành
1	7140221	Sư phạm Âm nhạc	31	7320205	Quản lý thông tin
2	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	32	7320303	Lưu trữ học
3	7210101	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật	33	7320305	Bảo tàng học
4	7210201	Âm nhạc học	34	7320401	Xuất bản
5	7210203	Sáng tác âm nhạc	35	7320402	Kinh doanh xuất bản phẩm
6	7210204	Chỉ huy âm nhạc	36	7340401	Khoa học quản lý
7	7210221	Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu	37	7340403	Quản lý công
8	7210225	Biên kịch sân khấu	38	7340404	Quản trị nhân lực
9	7210227	Đạo diễn sân khấu	39	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
10	7210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình	40	7340406	Quản trị văn phòng
11	7210233	Biên kịch điện ảnh, truyền hình	41	7340409	Quản lý dự án
12	7210235	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình	42	7380101	Luật
13	7210241	Lý luận, lịch sử và phê bình múa	43	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính
14	7210243	Biên đạo múa	44	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự
15	7220110	Sáng tác văn học	45	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự
16	7220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	46	7380107	Luật kinh tế
17	7229009	Tôn giáo học	47	7380108	Luật quốc tế
18	7229030	Văn học	48	7580101	Kiến trúc

19	7229040	Văn hóa học	49	7580102	Kiến trúc cảnh quan
20	7229045	Gia đình học	50	7580103	Kiến trúc nội thất
21	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	51	7580104	Kiến trúc đô thị
22	7310205	Quản lý nhà nước	52	7580111	Bảo tồn di sản kiến trúc - Đô thị
23	7310206	Quan hệ quốc tế	53	7580112	Đô thị học
24	7310630	Việt Nam học	54	7760101	Công tác xã hội
25	7320101	Báo chí	55	7810101	Du lịch
26	7320104	Truyền thông đa phương tiện	56	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
27	7320105	Truyền thông đại chúng	57	7810201	Quản trị khách sạn
28	7320107	Truyền thông quốc tế	58	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
29	7320108	Quan hệ công chúng	59	7810301	Quản lý thể dục thể thao
30	7320201	Thông tin - Thư viện	60	7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự

1.2. Nhóm 2

STT	Mã ngành	Tên ngành	STT	Mã ngành	Tên ngành
1	7140101	Giáo dục học	47	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
2	7140114	Quản lý giáo dục	48	7220104	Hán Nôm
3	7140205	Giáo dục Chính trị	49	7220105	Ngôn ngữ Jrai
4	7140217	Sư phạm Ngữ văn	50	7220106	Ngôn ngữ Khmer
5	7140218	Sư phạm Lịch sử	51	7220107	Ngôn ngữ H'mong
6	7140219	Sư phạm Địa lý	52	7220108	Ngôn ngữ Chăm
7	7140223	Sư phạm Tiếng Bana	53	7220201	Ngôn ngữ Anh
8	7140224	Sư phạm Tiếng Êđê	54	7220202	Ngôn ngữ Nga
9	7140225	Sư phạm Tiếng Jrai	55	7220203	Ngôn ngữ Pháp

10	7140226	Su phạm Tiếng Khmer	56	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
11	7140227	Su phạm Tiếng H'mong	57	7220205	Ngôn ngữ Đức
12	7140228	Su phạm Tiếng Chăm	58	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
13	7140229	Su phạm Tiếng M'ông	59	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha
14	7140230	Su phạm Tiếng Xêđăng	60	7220208	Ngôn ngữ Italia
15	7140231	Su phạm Tiếng Anh	61	7220209	Ngôn ngữ Nhật
16	7140232	Su phạm Tiếng Nga	62	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
17	7140233	Su phạm Tiếng Pháp	63	7220211	Ngôn ngữ Ả rập
18	7140234	Su phạm Tiếng Trung Quốc	64	7229001	Triết học
19	7140235	Su phạm Tiếng Đức	65	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học
20	7140236	Su phạm Tiếng Nhật	66	7229010	Lịch sử
21	7140237	Su phạm Tiếng Hàn Quốc	67	7229020	Ngôn ngữ học
22	7140245	Su phạm nghệ thuật	68	7310201	Chính trị học
23	7140248	Giáo dục pháp luật	69	7310301	Xã hội học
24	7140249	Su phạm Lịch sử - Địa lý	70	7310302	Nhân học
25	7210103	Hội họa	71	7310401	Tâm lý học
26	7210104	Đồ họa	72	7310403	Tâm lý học giáo dục
27	7210105	Điêu khắc	73	7310501	Địa lý học
28	7210107	Gốm	74	7310601	Quốc tế học
29	7210110	Mỹ thuật đô thị	75	7310602	Châu Á học
30	7210205	Thanh nhạc	76	7310607	Thái Bình Dương học
31	7210207	Biểu diễn nhạc cụ	77	7310608	Đông phương học

		phương tây			
32	7210208	Piano	78	7310612	Trung Quốc học
33	7210209	Nhạc Jazz	79	7310613	Nhật Bản học
34	7210210	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	80	7310614	Hàn Quốc học
35	7210226	Diễn viên sân khấu kịch hát	81	7310620	Đông Nam Á học
36	7210234	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình	82	7320106	Công nghệ truyền thông
37	7210236	Quay phim	83	7340408	Quan hệ lao động
38	7210242	Diễn viên múa	84	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị
39	7210244	Huấn luyện múa	85	7580106	Quản lý đô thị và công trình
40	7210301	Nhiếp ảnh	86	7580108	Thiết kế nội thất
41	7210302	Công nghệ điện ảnh, truyền hình	87	7760102	Công tác thanh thiếu niên
42	7210303	Thiết kế âm thanh, ánh sáng	88	7760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật
43	7210402	Thiết kế công nghiệp	89	7810302	Huấn luyện thể thao
44	7210403	Thiết kế đồ họa	90	7810501	Kinh tế gia đình
45	7210404	Thiết kế thời trang	91	7860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông
46	7210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh			

1.3. Nhóm 3

Bao gồm các ngành đào tạo trình độ đại học trong Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT, ngày 06 tháng 06 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (trừ các ngành đã được liệt kê trong Nhóm 1 và Nhóm 2 ở trên).

2. Danh mục các ngành phù hợp với ngành Văn hoá học

2.1. Nhóm 1

STT	Mã ngành	Tên ngành	STT	Mã ngành	Tên ngành
1	7140217	Sư phạm Ngữ văn	33	7310401	Tâm lý học
2	7140218	Sư phạm Lịch sử	34	7310403	Tâm lý học giáo dục

3	7140221	Sư phạm Âm nhạc	35	7310601	Quốc tế học
4	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	36	7310602	Châu Á học
5	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	37	7310607	Thái Bình Dương học
6	7210101	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật	38	7310608	Đông phương học
7	7210201	Âm nhạc học	39	7310612	Trung Quốc học
8	7210203	Sáng tác âm nhạc	40	7310613	Nhật Bản học
9	7210221	Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu	41	7310614	Hàn Quốc học
10	7210225	Biên kịch sân khấu	42	7310620	Đông Nam Á học
11	7210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình	43	7310630	Việt Nam học
12	7210233	Biên kịch điện ảnh, truyền hình	44	7320101	Báo chí
13	7210235	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình	45	7320104	Truyền thông đa phương tiện
14	7210241	Lý luận, lịch sử và phê bình múa	46	7320105	Truyền thông đại chúng
15	7210243	Biên đạo múa	47	7320107	Truyền thông quốc tế
16	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	48	7320108	Quan hệ công chúng
17	7220104	Hán Nôm	49	7320303	Lưu trữ học
18	7220110	Sáng tác văn học	50	7320305	Bảo tàng học
19	7220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	51	7320401	Xuất bản
20	7229001	Triết học	52	7320402	Kinh doanh xuất bản phẩm
21	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	53	7380101	Luật
22	7229009	Tôn giáo học	54	7580101	Kiến trúc
23	7229010	Lịch sử	55	7580102	Kiến trúc cảnh quan
24	7229020	Ngôn ngữ học	56	7580103	Kiến trúc nội thất
25	7229030	Văn học	57	7580104	Kiến trúc đô thị

26	7229042	Quản lý văn hóa	58	7580111	Bảo tồn di sản kiến trúc - Đô thị
27	7229045	Gia đình học	59	7580112	Đô thị học
28	7310201	Chính trị học	60	7760101	Công tác xã hội
29	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	61	7810101	Du lịch
30	7310206	Quan hệ quốc tế	62	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
31	7310301	Xã hội học	63	7810201	Quản trị khách sạn
32	7310302	Nhân học	64	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống

2.2. Nhóm 2

STT	Mã ngành	Tên ngành	STT	Mã ngành	Tên ngành
1	7140101	Giáo dục học	44	7210404	Thiết kế thời trang
2	7140114	Quản lý giáo dục	45	7210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh
3	7140205	Giáo dục Chính trị	46	7220105	Ngôn ngữ Jrai
4	7140219	Sư phạm Địa lý	47	7220106	Ngôn ngữ Khmer
5	7140223	Sư phạm Tiếng Bana	48	7220107	Ngôn ngữ H'mong
6	7140224	Sư phạm Tiếng Êđê	49	7220108	Ngôn ngữ Chăm
7	7140225	Sư phạm Tiếng Jrai	50	7220201	Ngôn ngữ Anh
8	7140226	Sư phạm Tiếng Khmer	51	7220202	Ngôn ngữ Nga
9	7140227	Sư phạm Tiếng H'mong	52	7220203	Ngôn ngữ Pháp
10	7140228	Sư phạm Tiếng Chăm	53	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
11	7140229	Sư phạm Tiếng M'nông	54	7220205	Ngôn ngữ Đức
12	7140230	Sư phạm Tiếng Xêđăng	55	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha

13	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	56	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha
14	7140232	Sư phạm Tiếng Nga	57	7220208	Ngôn ngữ Italia
15	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	58	7220209	Ngôn ngữ Nhật
16	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	59	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
17	7140235	Sư phạm Tiếng Đức	60	7220211	Ngôn ngữ Ả rập
18	7140236	Sư phạm Tiếng Nhật	61	7310205	Quản lý nhà nước
19	7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc	62	7310501	Địa lý học
20	7140245	Sư phạm nghệ thuật	63	7320106	Công nghệ truyền thông
21	7140248	Giáo dục pháp luật	64	7320201	Thông tin - Thư viện
22	7210103	Hội họa	65	7320205	Quản lý thông tin
23	7210104	Đồ họa	66	7340401	Khoa học quản lý
			67	7340403	Quản lý công
24	7210105	Điêu khắc	68	7340404	Quản trị nhân lực
25	7210107	Gốm		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
26	7210110	Mỹ thuật đô thị	69	7340406	Quản trị văn phòng
27	7210204	Chỉ huy âm nhạc	70	7340408	Quan hệ lao động
28	7210205	Thanh nhạc	71	7340409	Quản lý dự án
29	7210207	Biểu diễn nhạc cụ phương tây	72	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính
30	7210208	Piano	73	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự
31	7210209	Nhạc Jazz	74	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự
32	7210210	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	75	7380107	Luật kinh tế
33	7210226	Diễn viên sân khấu kịch hát	76	7380108	Luật quốc tế
34	7210227	Đạo diễn sân khấu	77	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị

35	7210234	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình	78	7580106	Quản lý đô thị và công trình
36	7210236	Quay phim	79	7580108	Thiết kế nội thất
37	7210242	Diễn viên múa	80	7760102	Công tác thanh thiếu niên
38	7210244	Huấn luyện múa	81	7760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật
39	7210301	Nhiếp ảnh	82	7810301	Quản lý thể dục thể thao
40	7210302	Công nghệ điện ảnh, truyền hình	83	7810302	Huấn luyện thể thao
41	7210303	Thiết kế âm thanh, ánh sáng	84	7810501	Kinh tế gia đình
42	7210402	Thiết kế công nghiệp	85	7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự
43	7210403	Thiết kế đồ họa	86	7860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông

3. Danh mục các ngành phù hợp với ngành Khoa học thư viện

3.1. Nhóm 1

- Ngành Quản lý thông tin, mã ngành 7320205

3.2. Nhóm 2

STT	Mã ngành	Tên ngành	STT	Mã ngành	Tên ngành
1	229040	Văn hóa học	13	7340401	Khoa học quản lý
2	7229042	Quản lý văn hóa	14	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
3	7320101	Báo chí	15	7340406	Quản trị văn phòng
4	7320104	Truyền thông đa phương tiện	16	7480101	Khoa học máy tính
5	7320105	Truyền thông đại chúng	17	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
6	7320106	Công nghệ truyền thông	18	7480103	Kỹ thuật phần mềm
7	7320107	Truyền thông quốc tế	19	7480104	Hệ thống thông tin
8	7320108	Quan hệ công chúng	20	7480106	Kỹ thuật máy tính

9	7320303	Lưu trữ học	21	7480107	Trí tuệ nhân tạo
10	7320305	Bảo tàng học	22	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
11	7320401	Xuất bản	23	7480201	Công nghệ thông tin
12	7320402	Kinh doanh xuất bản phẩm	24	7480202	An toàn thông tin

3.3. Nhóm 3

Bao gồm các ngành đào tạo trình độ đại học trong Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT, ngày 06 tháng 06 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (trừ các ngành đã được liệt kê trong Nhóm 1 và Nhóm 2 ở trên).

4. Chương trình bổ sung kiến thức đối với thí sinh đăng ký dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Văn hoá Hà Nội

4.1. Chương trình bổ sung kiến thức đối với thí sinh đăng ký dự thi tuyển sinh ngành Quản lý văn hoá trình độ thạc sĩ

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành Quản lý văn hoá không phải học bổ sung kiến thức.

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành thuộc nhóm 1 sẽ học bổ sung 02 học phần như sau:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Khoa học quản lý	03
2	Quản lý nhà nước về văn hoá	03

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành thuộc nhóm 2 sẽ học bổ sung 03 học phần như sau:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Khoa học quản lý	03
2	Quản lý nhà nước về văn hoá	03
3	Các ngành công nghiệp văn hoá	03

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành thuộc nhóm 3 sẽ học bổ sung 05 học phần như sau:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Khoa học quản lý	03
2	Quản lý nhà nước về văn hoá	03
3	Các ngành công nghiệp văn hoá	03
4	Cơ sở văn hoá Việt Nam	03
5	Chính sách văn hoá	03

4.2. Chương trình bổ sung kiến thức đối với thí sinh đăng ký dự thi tuyển sinh ngành Văn hoá học trình độ thạc sĩ

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành Văn hoá học không phải học bổ sung kiến thức.

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành thuộc nhóm 1 sẽ học bổ sung 02 học phần như sau:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Các lý thuyết nghiên cứu văn hoá	03
2	Văn hoá học đại cương	03

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành thuộc nhóm 2 sẽ học bổ sung 03 học phần như sau:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Các lý thuyết nghiên cứu văn hoá	03
2	Văn hoá học đại cương	03
3	Lịch sử văn hoá Việt Nam	03

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành thuộc nhóm 3 sẽ học bổ sung 05 học phần như sau:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Các lý thuyết nghiên cứu văn hoá	03
2	Văn hoá học đại cương	03
3	Lịch sử văn hoá Việt Nam	03
4	Xã hội học văn hoá	03
5	Nhân học văn hoá	03

4.3. Chương trình bổ sung kiến thức đối với thí sinh đăng ký dự thi tuyển sinh ngành Khoa học thư viện trình độ thạc sĩ

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành Thông tin thư viện, Khoa học thư viện, Thư viện thông tin, Thư viện học không phải học bổ sung kiến thức.

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành thuộc nhóm 1 sẽ học bổ sung 02 học phần như sau:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Đại cương khoa học thư viện	02
2	Xử lý tài liệu	03

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành thuộc nhóm 2 sẽ học bổ sung 04 học phần như sau:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Đại cương khoa học thư viện	02

2	Xử lý tài liệu	03
3	Tổ chức thông tin	02
4	Dịch vụ thông tin thư viện	02

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành thuộc nhóm 3 sẽ học bổ sung 05 học phần như sau:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Đại cương khoa học thư viện	02
2	Xử lý tài liệu	03
3	Tổ chức thông tin	02
4	Dịch vụ thông tin thư viện	02
5	Tự động hoá hoạt động thông tin thư viện	02
6	An toàn thông tin	02

h

DU